

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3,6,9 số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-
BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.387.875.936.589	3.176.451.372.365
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2.383.831.737.154	3.164.926.779.993
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3,1	148.573.649.746	205.112.252.808
1.1. Tiền	111.1		148.573.649.746	205.112.252.808
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	1.865.729.437.487	1.118.210.620.900
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	55.000.000.000	0
4. Các khoản cho vay	114	3.3.2	243.616.529.872	1.762.153.805.153
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		30.310.000.000	
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.3	-9.469.397.485	-3.620.505.372
7. Các khoản phải thu	117	3.3.5	37.939.218.959	27.804.189.589
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	27.370.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		37.939.218.959	434.189.589
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		37.939.218.959	434.189.589
8. Trả trước cho người bán	118		10.586.566.483	8.635.376.915
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.564.395.372	33.355.040.000
12. Các khoản phải thu khác	122		5.336.720	13.300.000.000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-24.000.000	-24.000.000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		4.044.199.435	11.524.592.372
1. Tạm ứng	131		124.828.500	68.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2.767.336.015	11.423.592.372
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.152.034.920	33.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		67.085.144.184	34.270.192.198
II. Tài sản cố định	220		31.753.874.963	13.327.233.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3,4	19.292.557.766	9.848.557.562
- Nguyên giá	222		39.147.588.476	28.617.028.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-19.855.030.710	-18.768.471.346
3. Tài sản cố định vô hình	227	3,5	12.461.317.197	3.478.676.078
- Nguyên giá	228		25.005.708.497	14.073.718.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-12.544.391.300	-10.595.042.419
V. Tài sản dài hạn khác	250		35.331.269.221	20.942.958.558
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.119.755.308	1.220.819.108
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3,6	13.356.558.541	1.917.786.941
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3,7	20.854.955.372	17.804.352.509
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.454.961.080.773	3.210.721.564.563
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		532.426.416.247	1.343.015.040.574
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		520.265.319.854	1.292.800.836.976
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		213.154.117.315	120.000.000.000

1.1.Vay ngắn hạn	312		213.154.117.315	120.000.000.000
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	3,8	130.280.000.000	909.122.181.582
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3,9	80.440.620.949	3.732.573.087
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3.10	49.501.174.628	65.930.266.291
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		540.000.000	162.850.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3,11	14.310.454.301	24.387.431.501
11. Phải trả người lao động	323		745.664.730	1.000.000
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		196.921.440	193.114.980
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3,12	20.849.103.234	49.890.443.104
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3,13	2.357.753.475	118.427.275.035
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7.889.509.782	953.701.396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		12.161.096.393	50.214.203.598
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		12.161.096.393	50.214.203.598
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.922.534.664.526	1.867.706.523.989
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.922.534.664.526	1.867.706.523.989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.270.004.000.000	1.270.004.000.000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.030.004.000.000	1.030.004.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.030.004.000.000	1.030.004.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		240.000.000.000	240.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		27.107.220.603	6.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		27.107.220.603	6.000.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3,14	598.316.223.320	585.702.523.989
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		551.616.637.548	386.790.509.400
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		46.699.585.772	198.912.014.589
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.454.961.080.773	3.210.721.564.563
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		103.000.400	103.000.400
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	3,15	204.247.790.000	242.836.320.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	3,16	1.530.000	1.530.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		27.000.000.000	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	3,17	1.376.140.270.000	131.400.020.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3,18	5.638.403.970.000	6.845.956.215.000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.191.232.510.000	5.678.166.795.000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		434.326.690.000	667.281.580.000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		924.501.630.000	320.665.450.000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35.560.890.000	530.890.000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		52.782.250.000	179.311.500.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	3,19	18.152.520.000	18.152.520.000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		18.002.520.000	18.002.520.000
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150.000.000	150.000.000

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3.20	44.845.040.000	146.775.480.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	3,21	154.014.918.345	502.472.756.610
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		85.905.762.795	224.750.899.810
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		68.108.155.550	225.289.162.200
a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		68.108.155.550	225.289.162.200
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	3,22	1.000.000	52.432.694.600
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3,23	154.013.918.347	450.040.062.012
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		154.011.393.684	448.848.100.577
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.524.663	1.191.961.435
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	52.340.000.000
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.000.000	92.694.600

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc ✓



Trần Thị Thu Ngân



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Chung

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 4/2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		142.747.028.432	234.176.259.119	514.835.710.276	643.066.132.921
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		16.367.015.360	37.751.515.210	195.192.215.155	230.747.520.500
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		74.777.056.603	185.639.778.058	233.549.635.747	391.634.880.658
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		51.602.956.469	10.784.965.851	86.093.859.374	20.683.731.763
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		(447.123.287)	0	2.639.452.057	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		14.568.924.706	42.869.094.053	125.489.152.211	105.753.220.227
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8.756.515.386	47.978.267.710	76.691.226.973	134.122.196.130
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		700.000.000	119.422.040.000	168.759.060.000	197.035.936.818
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		560.040.373	774.023.233	2.524.918.444	2.354.959.362
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		660.000.000	1.059.090.909	5.496.363.637	8.336.472.727
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2.050.000	3.588.528.687	9.114.947.623	22.411.139.326
Cộng doanh thu hoạt động	20		167.547.435.610	449.867.303.711	905.550.831.221	1.113.080.057.511
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		36.009.834.333	22.606.452.468	486.301.529.039	228.560.467.123
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		9.959.968.917	15.547.863.568	62.486.357.270	25.249.573.093
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		26.049.865.416	7.058.588.900	423.815.171.769	203.310.894.030
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2.015.978.563	-3.788.996.709	5.848.892.113	-5.705.863.520
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		463.580.778	1.247.309.616	4.116.291.757	3.677.275.344
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		10.657.436.097	44.629.020.148	80.065.086.169	115.856.802.152
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		743.650.627	11.638.100.160	8.638.629.935	151.277.663.496
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		574.708.994	1.004.246.999	2.563.688.705	2.336.911.297
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.582.172.118	69.298.699.078	111.078.871.671	4.125.573.508
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		4.808.194.084	1.814.773.116	34.069.259.166	5.868.364.908
Cộng chi phí hoạt động	40		56.855.555.594	148.449.604.876	732.682.248.555	505.997.194.308
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7,46	1.034.581.770	486.562.392	3.057.932.860	2.555.774.102
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		7.434.296.247		20.918.893.796	101.095.890
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		8.468.878.017	486.562.392	23.976.826.656	2.656.869.992
4.2. Chi phí lãi vay	52	7,48	9.311.883.113	21.343.718.440	53.794.556.057	55.708.980.851
4.5. Chi phí tài chính khác	55		1.800		3.406.597.415	
Cộng chi phí tài chính	60		9.311.884.913	21.343.718.440	57.201.153.472	55.708.980.851
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7,50	9.052.596.976	13.109.781.992	48.372.354.621	31.503.285.950
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		100.796.276.144	267.450.760.795	91.271.901.229	522.527.466.394
8.1. Thu nhập khác	71	7,51	-	0	246.227.273	
8.2. Chi phí khác	72	7,52	-	0	631.914.159	
Cộng kết quả hoạt động khác	80		-	0	-385.686.886	0

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		100.796.276.144	267.450.760.795	90.886.214.343	522.527.466.394
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		52.069.084.957	88.869.571.637	281.151.750.365	334.203.479.766
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		48.727.191.187	178.581.189.158	-190.265.536.022	188.323.986.628
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		20.565.570.880	50.380.343.977	14.950.853.203	100.383.054.325
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	7,53	10.820.132.643	14.868.238.244	53.003.960.408	62.718.256.999
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		9.745.438.237	35.716.237.832	-38.053.107.205	37.664.797.326
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		80.230.705.264	217.070.416.818	75.935.361.140	422.144.412.069

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

Tổng Giám đốc ✓



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 4/2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quyết m	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		90.886.214.343	522.527.466.394
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		43.329.215.450	49.389.001.468
- Khấu hao TSCĐ	03		4.485.087.430	1.917.658.239
- Các khoản dự phòng	04		5.848.892.113	-5.681.863.520
- Chi phí lãi vay	06		57.201.153.472	55.708.980.851
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-24.205.917.565	-2.555.774.102
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		423.815.171.769	203.310.894.030
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		423.815.171.769	203.310.894.030
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-233.549.635.747	-391.634.880.658
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-233.549.635.747	-391.634.880.658
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		304.921.338.192	-1.933.998.137.819
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-937.784.352.609	-700.644.347.462
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-55.000.000.000	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		1.518.537.275.281	-1.249.637.527.550
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-30.310.000.000	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		27.352.863.636	-27.370.000.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-37.505.029.370	-434.189.589
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		32.186.644.628	-33.207.040.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		13.294.663.280	-13.300.000.000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-3.107.431.363	-2.550.500.000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-2.310.171.805	12.060.615.857
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		-2.782.515.243	-9.799.621.991
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-57.052.066.009	-47.915.770.323
(-) Lãi vay đã trả	44		-83.932.321.537	-22.372.583.680
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-16.001.068.035	61.855.886.780
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		3.806.460	32.370.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		-6.030.585.235	4.834.817.832
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		744.664.730	-334.965.218
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-40.193.655.280	97.234.758.625
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-15.189.383.337	-2.450.041.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		629.402.304.007	-1.550.405.656.585
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-25.290.941.949	-18.875.780.004
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		229.090.909	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		23.976.826.656	2.555.774.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-1.085.024.384	-16.320.005.902

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		670.000.000.000
3. Tiền vay gốc	73	1.356.159.265.914	1.704.770.000.000
3.2. Tiền vay khác	73.2	1.356.159.265.914	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-2.041.015.148.599	-727.580.000.000
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	-2.041.015.148.599	-727.580.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-684.855.882.685	1.647.190.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	-56.538.603.062	80.464.337.513
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	205.112.252.808	124.647.915.295
- Tiền	101.1	205.112.252.808	124.647.915.295
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	148.573.649.746	205.112.252.808
- Tiền	103.1	148.573.649.746	205.112.252.808

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Ngân



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP
Quý 4/2022

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quyết m	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		33.389.096.857.240	56.473.841.530.060
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-29.250.305.987.160	-58.972.932.658.360
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		41.516.965.429.704	74.713.934.788.287
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-45.951.782.443.449	-72.252.771.506.320
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		925.561.639.738	855.120.412.516
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-977.993.334.338	-802.821.755.916
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-348.457.838.265	14.370.810.267
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		502.472.756.610	488.101.946.340
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		502.472.756.610	488.101.946.340
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		224.750.899.810	372.217.787.440
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		225.289.162.200	115.750.120.900
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		52.432.694.600	134.038.000
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		154.014.918.345	502.472.756.607
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		154.014.918.345	502.472.756.607
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		85.905.762.795	224.750.899.807
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		68.108.155.550	225.289.162.200
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.000.000	52.432.694.600

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Chung



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VON CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 4/2022

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Đơn vị tính: đồng.	
	Tại ngày 01/10/2021		Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021		Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2022
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	630.004.000.000		640.000.000.000	-			1.270.004.000.000	1.270.004.000.000
1.1. Vốn pháp định	630.004.000.000		400.000.000.000				1.030.004.000.000	1.030.004.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần			240.000.000.000				240.000.000.000	240.000.000.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	6.000.000.000						6.000.000.000	27.107.220.603
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.000.000.000						6.000.000.000	27.107.220.603
8. Lợi nhuận chưa phân phối	368.836.239.271		216.866.284.719	-	83.365.657.945	3.134.952.681	585.702.523.990	598.316.223.320
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	312.789.176.008		74.001.333.393		44.383.904.995	3.134.952.681	386.790.509.401	551.616.637.548
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	56.047.063.263		142.864.951.326		38.981.752.950		198.912.014.589	46.699.585.772
Cộng	1.010.840.239.271		1.842.303.959.262		83.365.657.945	3.134.952.681	1.867.706.523.990	1.922.534.664.526

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Hằng

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3,6,9 số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B05 – CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG**1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 111/GPĐC-UBCK cấp ngày 11 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3,6,9 số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.030.004.000.000 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.030.004.000.000 đồng; tương đương 103.000.400 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (Bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về Các khoản cho vay và Các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02-08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04-06	năm
- Các tài sản khác	02-08	năm
- Phần mềm quản lý	02-08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-06	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15. Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được các định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	580.337.459	44.550.023
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	147.993.312.287	205.067.702.785
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	148.573.649.746	205.112.252.808

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
a) Của CTCK		
-Cổ phiếu	18.978.286	329.843.142.527
-Trái phiếu	14.370.626	2.520.113.998.774
- Chứng chỉ tiền gửi	234.260	269.341.836.680
Cộng	33.583.172	3.119.298.977.981
b) Của Nhà đầu tư		
-Cổ phiếu	428.305.575	6.383.434.639.060
-Chứng chỉ quỹ	12.800	286.436.000
- Chứng quyền	410.600	52.298.000
Cộng	428.728.975	6.383.773.373.060

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	406.517.708.890	433.204.826.660	718.756.717.108	969.830.620.900
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	0	2.885.800	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000
Chứng khoán khác	1.342.423.360.827	1.376.544.610.827	92.400.000.000	92.400.000.000
Cộng	1.804.923.955.517	1.865.729.437.487	867.139.602.908	1.118.210.620.900

3.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	236.350.242.268	236.350.242.268	1.641.209.500.099	1.641.209.500.099
Ứng trước tiền bán chứng khoán	7.266.287.604	7.266.287.604	120.944.305.054	120.944.305.054
Cộng	243.616.529.872	243.616.529.872	1.762.153.805.153	1.762.153.805.153

3.3.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0
Cộng	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0

3.3.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2022		
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập
<i>Phải thu hoạt động margin</i>	12.915.771.685	3.620.505.372	5.848.892.113	
Cộng	12.915.771.685	3.620.505.372	5.848.892.113	0

3.3.5 Các khoản phải thu

Khoản phải thu	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu bán các khoản đầu tư	37.939.218.959	27.804.189.589
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.564.395.372	33.355.040.000
Cộng	39.503.614.331	61.159.229.589

3.3.6 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị trường hoặc giá trị kỳ này	Kỳ này			Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)			
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	24.024.779	406.517.708.890	433.204.826.660	57.200.332.404	-30.513.214.634	433.204.826.660	
NVB	15.540.762	280.804.707.600	303.044.859.000	22.240.151.400	0	303.044.859.000	
OGC	5.011.106	65.782.632.485	42.093.290.400	0	-23.689.342.085	42.093.290.400	
ACB	1.967.260	49.467.724.701	43.082.994.000	0	-6.384.730.701	43.082.994.000	
VC2	600.000	5.278.000.000	4.920.000.000	0	-358.000.000	4.920.000.000	
GMA	900.000	5.000.000.000	39.960.000.000	34.960.000.000	0	39.960.000.000	
Cổ phiếu lẻ	5.651	184.644.104	103.683.260	181.004	-81.141.848	103.683.260	
Cổ phiếu hủy niêm yết	155	2.885.800	0	0	-2.885.800	0	
- Cổ phiếu lẻ	155	2.885.800	0	0	-2.885.800	0	
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	0	0	55.980.000.000	
VIETMEDIA	3.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	0	0	55.980.000.000	
Chứng khoán khác	112.972	1.342.423.360.827	1.376.544.610.827	34.121.250.000	0	1.376.544.610.827	
Tổng cộng	27.137.906	1.804.923.955.517	1.865.729.437.487	91.321.582.404	-30.516.100.434	1.865.729.437.487	
AFS							
Cổ phiếu chưa niêm yết	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	
BXQN	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	
Tổng cộng	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	

3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/10/2022	23.961.342.727	12.997.045.572	222.812.000	544.995.977	37.726.196.276
Tăng trong kỳ	1.247.458.200			173.934.000	1.421.392.200
Tại ngày 31/12/2022	25.208.800.927	12.997.045.572	222.812.000	718.929.977	39.147.588.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/10/2022	15.362.007.100	2.806.514.440	222.812.000	544.995.977	18.936.329.517
Khấu hao trong kỳ	607.601.089	310.944.249		155.855	918.701.193
Tại ngày 31/12/2022	15.969.608.189	3.117.458.689	222.812.000	545.151.832	19.855.030.710
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/10/2022	8.599.335.627	10.190.531.132	0	0	18.789.866.759
Tại ngày 31/12/2022	9.239.192.738	9.879.586.883	0	173.778.145	19.292.557.766

3.5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/10/2022	20.255.418.889	4.750.289.608	25.005.708.497
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2022	20.255.418.889	4.750.289.608	25.005.708.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/10/2022	7.133.712.193	4.750.289.608	11.884.001.801
Tăng trong kỳ	660.389.499		660.389.499
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2022	7.794.101.692	4.750.289.608	12.544.391.300
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/10/2022	13.121.706.696	-	13.121.706.696
Tại ngày 31/12/2022	12.461.317.197	-	12.461.317.197

3.6 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.767.336.015	11.423.592.372
b. Chi phí trả trước dài hạn	13.356.558.541	1.917.786.941
Cộng	16.123.894.556	13.341.379.313

3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	14.098.963.392	12.939.704.599
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.635.991.980	4.744.647.910
Cộng	20.854.955.372	17.804.352.509

3.8 Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

3.8.1 Trái phiếu phát hành

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Cá nhân		238.752.555.616		108.472.555.616	130.280.000.000
Cộng		238.752.555.616	0	108.472.555.616	130.280.000.000

3.8.2 Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân	13,00%	149.997.755.046	126.891.966.384	176.889.721.430	100.000.000.000
+ Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam (BIDV)	5,30%	0	20.000.000.000		20.000.000.000
+ Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam (BIDV)	4,60%	30.000.000.000			30.000.000.000
+ VCB- CN THANH XUAN	4,50%	45.000.000.000		45.000.000.000	0
+ Vay đối tượng khác		90.452.000.000	231.844.180.055	259.142.062.740	63.154.117.315
Cộng		315.449.755.046	378.736.146.439	481.031.784.170	213.154.117.315

3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	797.648.857	3.447.573.087
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	187.322.712	285.000.000
Cộng	984.971.569	3.732.573.087

3.10 Phải trả người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả hoa hồng môi giới	2.156.065.932	38.440.375.285
Phải trả cho người bán khác	47.345.108.696	27.489.891.006
Cộng	49.501.174.628	65.930.266.291

3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022	01/01/2022
Thuế Thu nhập cá nhân	3.407.415.578	9.478.387.092
Thuế Giá trị gia tăng	82.906.080	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.820.132.643	14.868.238.244
Các loại thuế khác	0	40.806.165
Cộng	14.310.454.301	24.387.431.501

3.12 Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay	6.925.132.802	33.656.300.867
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	13.923.970.432	16.234.142.237
Cộng	20.849.103.234	49.890.443.104

3.13 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả có tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.327.362.791	118.396.884.351
Cộng	2.357.753.475	118.427.275.035

3.14 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	01/01/2022
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	585.737.887.548	386.790.509.400
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	12.578.335.772	198.912.014.589
Cộng	598.316.223.320	585.702.523.989

3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	386.790.509.400	117.805.286.634
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này	228.147.789.957	271.485.222.767
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	614.938.299.357	389.290.509.401
Số trích các quỹ từ lợi nhuận:	-63.321.661.809	-2.500.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-21.107.220.603	-2.500.000.000
- Quỹ dự trữ điều lệ	-21.107.220.603	
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-21.107.220.603	
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	551.616.637.548	386.790.509.401

3.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng kí giao dịch của CTCK

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	196.873.230.000	242.836.320.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	
Cộng	196.873.230.000	242.836.320.000

3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.530.000	1.530.000
Cộng	1.530.000	1.530.000

3.18 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.376.140.270.000	131.400.020.000
Cộng	1.376.140.270.000	131.400.020.000

3.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng kí giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.191.232.510.000	5.678.166.795.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	434.326.690.000	667.281.580.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	924.501.630.000	320.665.450.000
Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	35.560.890.000	530.890.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	52.782.250.000	179.311.500.000
Cộng	5.638.403.970.000	6.845.956.215.000

3.20 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18.002.520.000	18.002.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
Cộng	18.152.520.000	18.152.520.000

3.21 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	44.845.040.000	146.775.480.000
Cộng	44.845.040.000	146.775.480.000

3.22 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2022	01/01/2022
Nhà đầu tư trong nước	85.903.238.130	223.558.938.373
Nhà đầu tư nước ngoài	2.524.665	1.191.961.437
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	68.108.155.550	225.289.162.200
Cộng	154.013.918.345	450.040.062.010

3.23 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.000.000	52.432.694.600
Cộng	1.000.000	52.432.694.600

3.24 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản	85.905.762.797	224.750.899.812
Nhà đầu tư trong nước	85.903.238.134	223.558.938.377
Nhà đầu tư nước ngoài	2.524.663	1.191.961.435
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	68.108.155.550	225.289.162.200
Nhà đầu tư trong nước	68.108.155.550	225.289.162.200
Cộng	154.013.918.347	450.040.062.012

3.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2022	01/01/2022
1. Phải trả nghiệp vụ margin	236.350.242.269	1.641.209.500.100
Phải trả gốc margin	236.350.242.269	1.641.209.500.100
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7.266.426.114	120.944.305.054
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7.266.426.114	120.944.305.054
Cộng	243.616.668.383	1.762.153.805.154

4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
		VND	VND		Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	8.396.892	178.243.530.000	173.728.266.527	14.018.386.592	-9.503.123.119	
Trái phiếu niêm yết		0		0	0	
Trái phiếu chưa niêm yết	7.145.318	856.900.328.451	854.962.865.481	2.348.628.768	-411.165.798	
Chứng chỉ quỹ	117.130	134.625.238.340	134.670.918.340		-45.680.000	
Tổng cộng	15.659.340	1.169.769.096.791	1.163.362.050.348	16.367.015.360	-9.959.968.917	

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường/Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/10/2022		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	406.517.708.890	433.204.826.660	57.200.332.404	-30.513.214.634	36.934.117.412	-24.852.940.829	40.655.806.603	-26.049.865.416
NVB	280.804.707.600	303.044.859.000	22.240.151.400		0	-10.293.359.144	32.533.510.544	0
OGC	65.782.632.485	42.093.290.400		-23.689.342.085	1.966.247.410	0	0	-25.655.589.495
ACB	49.467.724.701	43.082.994.000		-6.384.730.701	0	-14.503.789.623	8.119.058.922	0
VC2	5.278.000.000	4.920.000.000		-358.000.000	0	0	0	-358.000.000
GMA	5.000.000.000	39.960.000.000	34.960.000.000		34.960.000.000	0	0	0
Cổ phiếu lẻ	184.644.104	103.683.260	181.004	-81.141.848	7.870.002	-55.792.062	3.237.137	-36.275.921
CP hủy niêm yết	2.885.800	0	0	-2.885.800		-2.885.800	0	0
CP chưa niêm yết	55.980.000.000	55.980.000.000	0	0		0	0	0
Chứng khoán khác	1.342.423.360.827	1.376.544.610.827	34.121.250.000	0	0	0	34.121.250.000	0
APS	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	0	0	0	0
CP chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	1.835.233.955.517	1.896.039.437.487	91.321.582.404	-30.516.100.434	36.934.117.412	-24.855.826.629	74.777.056.603	-26.049.865.416

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM.

STT	Chi tiết	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	51.602.956.469	10.784.965.851
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	(447.123.287)	-
3	Từ các khoản cho vay	14.568.924.706	42.869.094.053
	Cộng	65.724.757.888	53.654.059.904

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	1.034.581.770	486.562.392
Doanh thu khác về đầu tư	7.434.296.247	
Cộng	8.468.878.017	486.562.392

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Chi phí lãi vay	9.311.883.113	21.343.718.440
Chi phí tài chính khác	1.800	
Cộng	9.311.884.913	21.343.718.440

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
1	Chi phí hoạt động tự doanh	463.580.778	1.247.309.616
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.657.436.097	44.629.020.148
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	574.708.994	1.004.246.999
4	Chi phí hoạt động tự vấn tài chính	1.582.172.118	69.298.699.078
5	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	4.808.194.084	1.814.773.116
6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	743.650.627	11.638.100.160
7	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	2.015.978.563	-3.788.996.709
	Cộng	20.845.721.261	125.843.152.408

4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	4.658.371.058	10.303.162.784
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	333.599.790	236.918.492
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	437.906.443	409.240.942
4	Chi phí thuế, phí, lệ phí	13.500.000	1.000.000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.609.219.685	2.159.459.774
	Cộng	9.052.596.976	13.109.781.992

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
1	Thu nhập khác	0	0
	Cộng	0	0

4.9 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
1	Chi phí khác	0	0
	Cộng	0	0

4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2022		Năm 2021
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước	100.796.276.144	90.886.214.343	522.527.466.394
	Lợi nhuận đã thực hiện	52.069.084.957	281.151.750.365	334.203.479.766
	Lợi nhuận chưa thực hiện	48.727.191.187	-190.265.536.022	188.323.986.628
	Các khoản điều chỉnh tăng:	28.217.456.165	430.846.421.597	203.667.237.943
2	<i>Chi phí không hợp lệ</i>	151.612.186	1.182.357.715	332343913
	<i>Trị lợi nhuận dự phòng từ lợi nhuận</i>	2.015.978.563	5.848.892.113	24000000
	<i>Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	26.049.865.416	423.815.171.769	203.310.894.030
	Các khoản điều chỉnh giảm:	74.778.637.184	256.712.833.900	412.603.419.340
3	<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	1.580.581	23.163.198.153	15262675162
	<i>Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi</i>			5705863520
	<i>Chênh lệch tăng về giá lại các TSTC FVTPL</i>	74.777.056.603	233.549.635.747	391.634.880.658
4	Tổng thu nhập tính thuế	102.962.286.313	74.754.266.019	501.915.271.625
	Đã thực hiện	54.235.095.125	265.019.802.040	313.591.284.997
	Chưa thực hiện	48.727.191.187	-190.265.536.022	188.323.986.628
5	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
6	Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.565.570.880	14.950.853.204	100.383.054.325
	Thuế TNDN hiện hành	10.820.132.643	53.003.960.408	62.718.256.999
	Thuế TNDN hoãn lại	9.745.438.237	-38.053.107.204	37.664.797.326

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc ✓



Trần Thị Thu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Chung